

DANH MỤC KHU VỰC ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Thông báo số 155/TB-STNMT ngày 17/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum)

I. Cát làm vật liệu xây dựng thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X(m)	Y(m)						
1. HUYỆN KON RẪY								
Địa điểm: Thực tế thôn 1, 2 xã Tân Lập và thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng (Theo quy hoạch là thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng và thôn 1, xã Tân Lập)								
Vị trí 1: Thôn 1, 2 xã Tân Lập và thôn 10, 11, xã Đăk Ruồng								
Điểm mở số 1								
1	1.598.655	574.166	117,4	Mỏ thuộc sông Đăk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân, có đường đất vào mỏ.	5,0	50.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 139
2	1.598.683	574.205						
3	1.598.500	574.367						
4	1.598.230	574.540						
5	1.598.136	574.512						
6	1.597.737	574.143						
7	1.597.760	574.114						
8	1.598.158	574.475						
9	1.598.230	574.485						
10	1.598.500	574.315						
Vị trí 2: Thôn 11 và thôn 12 xã Đăk Ruồng								
Điểm mở số 2								
1	1.597.105	571.039	117,4	Mỏ thuộc sông Đăk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân, có đường đất vào mỏ	2,0	20.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 139
2	1.597.025	571.088						
3	1.596.918	570.882						

4	1.596.992	570.837						
Địa điểm: Thực tế thôn 10, xã Đắk Tô Re (theo quy hoạch là Sông Đắk Bla, xã Đắk Tô Re)								
Điểm mở số 3								
1	1.588.378	568.367	10	Mỏ thuộc sông Đắk Bla, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân	2,5	25.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 141
2	1.588.383	568.416						
3	1.588.042	568.520						
4	1.587.884	568.512						
5	1.587.884	568.462						
6	1.588.042	568.470						
Địa điểm: Thực tế thôn 3, 5 và thôn 6 xã Tân Lập (theo quy hoạch thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập)								
Vị trí 1: Thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập								
Điểm mở số 4								
1	1.601.422	576.111	26,9	Mỏ thuộc sông Đắk Pơ Ne, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân	01	10.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 137
2	1.601.370	576.243						
3	1.601.345	576.237						
4	1.601.393	576.103						
5	1.601.489	575.899						
6	1.601.510	575.916						
Vị trí 2: Thôn 3 và thôn 5 xã Tân Lập								
Điểm mở số 5								
1	1.600.633	574.856	26,9	Mỏ thuộc sông Đắk Pơ Ne, chưa thăm dò, hai bên bờ là nương rẫy của dân.	1,5	15.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 137
2	1.600.624	574.977						
3	1.600.686	575.082						
4	1.600.789	575.196						
5	1.600.761	575.212						
6	1.600.657	575.107						
7	1.600.586	574.982						
8	1.600.598	574.850						

2. HUYỆN ĐẮK GLEI**Địa điểm:** Thực tế thôn Đăk Rú, xã Đăk Pek (theo quy hoạch là Làng Đăk Rú, xã Đăk Pék)**Điểm mở số 6**

1	1.669.733	526.627	2,2	Mỏ thuộc sông Pô Kô, chưa thăm dò, chưa có hoạt động khai thác khoáng sản.	2,2	22.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 13
2	1.669.704	526.557						
3	1.669.603	526.593						
4	1.669.544	526.477						
5	1.669.506	526.487						
6	1.669.520	526.638						
7	1.669.615	526.678						

3. HUYỆN IA H'DRAI**Địa điểm:** Thực tế phía nam ngã ba sông Sa Thầy - suối Dop, thuộc ranh giới xã Ia Dom và xã Ia Đal (theo quy hoạch là xã Ia Dom và xã Ia Đal)**Điểm mở số 7**

1	1.567.248	495.084	44,1	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	4,0	40.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 164
2	1.567.248	495.223						
3	1.567.141	495.261						
4	1.567.002	495.228						
5	1.567.002	495.114						
6	1.567.111	495.066						

Địa điểm: Thực tế Sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Toi và Ia Đal (theo quy hoạch là xã Ia Toi và Ia Đal)**Vị trí 1:****Điểm mở số 8**

1	1.551.614	494.197	34	Mỏ chưa thăm dò, khu vực khảo sát trước đây chưa có hoạt động khai thác	2,0	20.000	Quý IV/2018	Số hiệu quy hoạch 171
2	1.551.537	494.292						
3	1.551.475	494.249						
4	1.551.418	494.182						
5	1.551.496	494.096						

